

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2023/DS-ST
Ngày: 21 - 4 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 149/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1; địa chỉ trụ sở Số 266 - 268, đường N, phường S1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Đức Thạch D; địa chỉ làm việc Số 266 - 268, đường N, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1 - Vắng mặt).

2. Ông Cao Hồng S2; địa chỉ làm việc Số 35B, đường Y, Phường 1, thành phố L1, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 3161/2021/QĐ-PL ngày 27 tháng 12 năm 2021 - Vắng mặt).

3. Anh Trần Tiến L2; địa chỉ làm việc Số 35B, đường Y, Phường 1, thành phố L1, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện của nguyên đơn theo ủy quyền lại của ông Cao Hồng S2 (Văn bản ủy quyền số 16/2022/UQ-CNVL ngày 14 tháng 9 năm 2022 - Có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1983; địa chỉ ấp T2, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 9 năm 2022 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1 và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Tiến L2 trình bày:

Ngày 13/4/2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1 (gọi tắt là Ngân hàng T1) cùng với chị Nguyễn Thị X ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 14XX709 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, kèm theo bản Điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng T1 có hiệu lực ngày 29/11/2009, Biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Ngân hàng T1 phát hành tại Việt Nam áp dụng cho khách hàng cá nhân đối với loại thẻ JCB có hiệu lực ngày 11/01/2018 đã cung cấp cho khách hàng tại thời điểm đề nghị làm thẻ - các văn bản này được gọi chung là hợp đồng tín dụng) với nội dung:

- Ngân hàng T1 đồng ý cấp cho chị X thẻ tín dụng loại thẻ JCB, với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng; mục đích giao dịch (mua hàng, thanh toán hàng hóa) tiêu dùng cá nhân và rút tiền mặt; thời hạn sử dụng thẻ đến tháng 4/2025; lãi suất thỏa thuận tại thời điểm làm thẻ là 2,6%/tháng và có thay đổi theo từng thời kỳ của ngân hàng, lãi suất quá hạn là 3,9%/tháng (150% lãi trong hạn); bên cạnh tiền lãi, chủ thẻ còn phải trả các loại phí dịch vụ thẻ bao gồm phí thường niên và phí phát hành thẻ (thu mỗi năm 01 lần), phí rút tiền mặt (khi chủ thẻ rút tiền mặt), phí trễ hạn/chậm thanh toán (khi chủ thẻ không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu vào hoặc trước ngày đến hạn), phí vượt hạn mức (tính trên dư nợ vượt hạn mức được cấp) theo mức phí được quy định tại Biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Ngân hàng T1 phát hành tại Việt Nam áp dụng cho khách hàng cá nhân sử dụng đối với loại thẻ JCB (Biểu phí được quy định là một phần không thể tách rời của bản Điều khoản và điều kiện) được áp dụng trong từng thời kỳ có thể là Biểu phí tại thời điểm làm thẻ có hiệu lực ngày 11/01/2018 hoặc Biểu phí mới khi có thay đổi về mức phí có hiệu lực áp dụng đã được công bố trên trang website tại địa chỉ “www.saxxxbank.com.vn hoặc <https://sacxxbank.com.vn>” và được niêm yết công khai tại tất cả các chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng T1; ngày chốt thông báo giao dịch vào ngày 22 hàng tháng.

- Việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: (1) Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; (2) giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt của kỳ trước; (3) giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến của kỳ trước; (4) các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; (5) giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt trong kỳ; (6) giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến trong kỳ, trừ trường hợp ngân hàng có quy định khác.

- Trường hợp chủ thẻ vi phạm nghĩa vụ không thanh toán số tiền tối thiểu cho đến ngày thứ 10 của kỳ thông báo giao dịch lần thứ 2 thì toàn bộ dư nợ thẻ tín dụng sẽ bị chuyển sang nợ quá hạn, tính lãi quá hạn, không phát sinh các loại phí. Ngân hàng T1 có quyền áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với toàn bộ dư nợ. Sau 75 ngày kể từ ngày lập thông báo giao dịch hoặc sau 03 kỳ thông báo giao dịch liên tiếp nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán ít hơn số tiền tối

thiếu thì Ngân hàng T1 sẽ tạm ngưng hoặc chấm dứt quyền sử dụng thẻ của chủ thẻ và tiến hành các biện pháp cần thiết để thu toàn bộ nợ.

Thực hiện hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng đã ký: Ngày 22/4/2020, Ngân hàng T1 phát hành và cấp cho chị X thẻ tín dụng loại JCB, số thẻ 35XX80-5206, hạn mức sử dụng 20.000.000 đồng. Đến ngày 22/5/2020, chị X kích hoạt thẻ rút tiền mặt số tiền 18.000.000 đồng. Trong thời hạn sử dụng thẻ, kể từ ngày kích hoạt thẻ cho đến ngày 22/01/2021, chị X chỉ thanh toán cho ngân hàng được một phần lãi và một phần các loại phí theo mức phí quy định tại Biểu phí có hiệu lực ngày 11/01/2018, tổng cộng số tiền 3.647.000 đồng. Sau đó, chị X vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thông báo giao dịch trong 04 kỳ liên tiếp từ ngày 22/02/2021 đến ngày 22/5/2021. Mặc dù, Ngân hàng T1 đã nhiều lần làm việc nhắc nhở yêu cầu chị X thanh toán nợ theo thứ tự quy định tại Điều 21 của bản Điều khoản và điều kiện nhưng chị X không thanh toán. Do chị X không có thiện chí trả nợ nên ngày 22/5/2021 Ngân hàng T1 căn cứ vào Điều 24 của bản Điều khoản và điều kiện đã tạm khóa quyền sử dụng thẻ của chị X, chuyển toàn bộ dư nợ 22.824.699 đồng sang nợ quá hạn, tính lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và thu hồi nợ. Tính đến ngày 21/4/2023, chị X nợ Ngân hàng T1 tổng cộng số tiền 43.565.427 đồng (trong đó: nợ gốc 22.824.699 đồng, nợ lãi quá hạn 20.565.427 đồng).

Nay, Ngân hàng T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị X phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng T1 số tiền 43.565.427 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng tính kể từ ngày 22/4/2023 cho đến khi trả xong nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị X đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T1 và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị X đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận định tại mốc đơn [1] “Về nội dung”, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị X đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc

trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị X theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật:

[1.1] Xét hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng được xác lập, thực hiện và tranh chấp giữa các đương sự như nhận định tại mốc đơn [2] “*Về nội dung*” là hợp đồng tín dụng về hoạt động thẻ ngân hàng có tính chất, mục đích khác với hợp đồng tín dụng về hoạt động cho vay và hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng.

[1.2] Mặc dù, hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ và hoạt động cấp tín dụng dưới hình thức cho vay đều là hoạt động ngân hàng được điều chỉnh chung bởi Luật Các tổ chức tín dụng. Nhưng trong mỗi lĩnh vực hoạt động lại có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng khác nhau nên được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật riêng biệt: Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (gọi tắt là Thông tư số 19/2016/TT-NHNN); còn Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (gọi tắt là Thông tư số 39/2016/TT-NHNN). Đối với hoạt động cho vay không phải là hoạt động ngân hàng thì được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự.

[1.3] Sự khác biệt còn được thể hiện trong quy định về lãi suất cho vay, cách tính dư nợ gốc, lãi phải trả giữa các văn bản luật. Pháp luật ngân hàng quy định, cho phép tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng. Song pháp luật dân sự lại quy định giới hạn về mức lãi suất để xác định lãi, lãi suất. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự cũng đã loại trừ việc áp dụng giới hạn mức lãi suất của Bộ luật Dân sự khi các luật khác có liên quan quy định khác. Điều này được hiểu, quy định giới hạn lãi suất cho vay không áp dụng đối với hợp đồng tín dụng.

[1.4] Căn cứ vào khoản 1 Điều 3 Luật Các tổ chức tín dụng và nhận định tại các đoạn [1.1], [1.2], [1.3] nêu trên, Tòa án áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng về hoạt động thẻ ngân hàng là Thông tư số 19/2016/TT-NHNN để nhận định, giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự để xác định lãi, lãi suất; quy định về cách tính dư nợ gốc, lãi hướng dẫn trong Thông tư số 39/2016/TT-NHNN để xác định dư nợ phải trả.

[2] Về yêu cầu khởi kiện và hướng giải quyết:

[2.1] Xét việc xác lập, thực hiện quan hệ cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản thẻ ngân hàng thông qua hoạt động phát hành và sử dụng thẻ tín dụng loại JCB, với hạn mức sử dụng 20.000.000 đồng; mục đích sử dụng thẻ để giao dịch (mua hàng, thanh toán hàng hóa) tiêu dùng cá nhân và rút tiền mặt; có thỏa thuận lãi suất, mức các loại phí dịch vụ thẻ phải thu theo biểu phí đã công bố,

được niêm yết công khai và đã cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng thẻ, cách tính lãi phát sinh trong hạn, thứ tự ưu tiên thanh toán và thời hạn thanh toán; có thỏa thuận quy định cụ thể các trường hợp chủ thẻ vi phạm bị chuyển nợ quá hạn, tạm ngưng hoặc chấm dứt quyền sử dụng thẻ, thu nợ trên cơ sở ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, kèm theo bản Điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của ngân hàng, giữa Ngân hàng T1 với chị X là đúng quy định tại khoản 14 và khoản 15 Điều 4, khoản 2 Điều 91, Điều 94, điểm d khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng; các khoản 1, 3, 11 và 24 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 9, các khoản 1, 4 và 5 Điều 10, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 và khoản 3 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN.

[2.2] Trong quá trình sử dụng thẻ, chị X vi phạm nghĩa vụ không thanh toán theo thông báo giao dịch trong 04 kỳ liên tiếp từ ngày 22/02/2021 đến ngày 22/5/2021 theo yêu cầu. Do đó, ngày 22/5/2021 Ngân hàng T1 căn cứ vào Điều 24 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của ngân hàng, tạm khóa quyền sử dụng thẻ của chị X, chuyển toàn bộ dư nợ số tiền 22.824.699 đồng sang nợ quá hạn, thu hồi nợ quá hạn, khởi kiện yêu cầu chị Xuân trả nợ tính đến ngày 21/4/2023 số tiền 43.565.427 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp tín dụng tính kể từ ngày 22/4/2023 cho đến khi trả xong nợ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; điểm k khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các mốc đơn mục [1], [2] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T1 giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm***: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T1 được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án giải quyết, chị X phải nộp án phí tính tròn số tiền 2.178.271 đồng, hoàn trả cho Ngân hàng T1 được nhận lại số tiền 926.700 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về

hoạt động thẻ ngân hàng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1.

1.1. Buộc chị Nguyễn Thị X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1 số tiền 43.565.427 (Bốn mươi ba triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi bảy) đồng.

1.2. Buộc chị Nguyễn Thị X có trách nhiệm tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 13 tháng 4 năm 2020 (kèm theo Bản điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1. Thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2023 cho đến khi chị X trả xong nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc chị Nguyễn Thị X phải nộp án phí số tiền 2.178.271 (Hai triệu một trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi một) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1 được nhận lại số tiền 926.700 (Chín trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 0011100 ngày 28 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt anh Trần Tiến L2 là người đại diện theo ủy quyền (không có quyền kháng cáo) của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1. Vắng mặt bà Nguyễn Đức Thạch D là người đại diện theo pháp luật, ông Cao Hồng S2 là người đại diện theo ủy quyền (có quyền kháng cáo) của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1; chị Nguyễn Thị X là bị đơn. Báo cho bà D, ông S2 có quyền đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần T1 kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng chị X vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐD.NĐ + BD: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Cao Minh Tân